*CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ*
*Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TP HCM*

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT
# QUÝ 1-2026

*Kỳ kế toán từ ngày: 01-01-2026 đến 31-03-2026*

**Đơn vị tính: VND**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này Năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | TM8 VI .1 | 38,139,976,735 | 35,110,235,076 | 38,139,976,735 | 35,110,235,076 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | TM8 VI .2 | 701,890,287 | 219,394,842 | 701,890,287 | 219,394,842 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 37,438,086,448 | 34,890,840,234 | 37,438,086,448 | 34,890,840,234 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | TM9 VI .3 | 22,847,389,259 | 22,914,709,658 | 22,847,389,259 | 22,914,709,658 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 14,590,697,189 | 11,976,130,576 | 14,590,697,189 | 11,976,130,576 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | TM9 VI .4 | 119,017,927 | 60,004,743 | 119,017,927 | 60,004,743 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | TM9 VI .5 | 61,010,369 | 10,949,084 | 61,010,369 | 10,949,084 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 61,010,369 | - | 61,010,369 | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | TM9 VI .8a | 3,452,656,890 | 3,202,138,490 | 3,452,656,890 | 3,202,138,490 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | TM9 VI .8b | 3,544,002,401 | 3,217,870,417 | 3,544,002,401 | 3,217,870,417 |
| 11. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | | | | |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21(22-23)-(25+26)} | 30 | | 7,652,045,456 | 5,605,177,328 | 7,652,045,456 | 5,605,177,328 |
| 13. Thu nhập khác | 31 | TM9 VI .6 | 5,950,715,294 | 52,299,950 | 5,950,715,294 | 52,299,950 |
| 14. Chi phí khác | 32 | | 71,772,148 | 145,207 | 71,772,148 | 145,207 |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5,878,943,146 | 52,154,743 | 5,878,943,146 | 52,154,743 |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 13,530,988,602 | 5,657,332,071 | 13,530,988,602 | 5,657,332,071 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | TM9 VI .10 | 2,682,429,743 | 1,219,463,730 | 2,682,429,743 | 1,219,463,730 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 37,258,179 | (87,997,316) | 37,258,179 | (87,997,316) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 10,811,300,680 | 4,525,865,657 | 10,811,300,680 | 4,525,865,657 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 10,811,300,680 | 4,525,865,657 | 10,811,300,680 | 4,525,865,657 |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | - | | - |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1,107 | 459 | 1,107 | 459 |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | | - | - |
| | | | | | | |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* |
| Nguyễn Thị Anh Chi | Khâu Nhã Ngôn |

*CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ*
*Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Mẫu số: B 01 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

**Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Đơn vị tính: VNĐ**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)** | **100** | | **111,647,540,597** | **100,379,034,463** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | TM1 V.1 | **7,971,895,881** | **9,525,660,460** |
| 1. Tiền | 111 | | 7,971,895,881 | 4,525,660,460 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 5,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **48,984,000,000** | **40,084,000,000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | TM1A V.2b1 | 48,984,000,000 | 40,084,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **13,960,511,862** | **10,298,572,294** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | TM1A V.3a | 10,723,973,962 | 7,576,223,482 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,777,557,786 | 972,018,517 |
| 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | TM1A V.4a | 1,527,452,972 | 1,818,803,153 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (68,472,858) | (68,472,858) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | TM1A V.6 | **40,400,245,333** | **40,064,213,262** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40,956,311,721 | 40,687,730,653 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (556,066,388) | (623,517,391) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| **1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn** | **151** | | - | - |
| **2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn** | **152** | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **330,887,521** | **406,588,447** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | TM5 V.12a | 227,710,625 | 289,454,217 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | TM5A V.16 | 103,173,114 | 103,173,114 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | 3,782 | 13,961,116 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)** | **200** | | **75,100,738,611** | **76,342,393,733** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **49,282,500** | **50,394,500** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | TM1A V.3b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 215 | TM1A V.4b | 49,282,500 | 50,394,500 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **71,425,446,798** | **72,355,344,283** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | TM2 V.8III | 55,403,507,602 | 56,184,327,299 |
| - Nguyên giá | 222 | TM2 V.8I | 112,959,684,033 | 114,051,278,936 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | TM2 V.8II | (57,556,176,431) | (57,866,951,637) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | TM3 V.9 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | TM3 V.9 | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | TM4 V.10III | 16,021,939,196 | 16,171,016,984 |
| - Nguyên giá | 228 | TM4 V.10I | 24,609,806,901 | 24,609,806,901 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | TM4 V.10II | (8,587,867,705) | (8,438,789,917) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | TM5 V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | TM5 V.10 | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | TM5 V.10 | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | TM1A V7 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | - | - |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | TM1A V2c | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | TM1A V2b.2 | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **3,626,009,313** | **3,936,654,950** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | TM5 V.12b | 2,876,080,606 | 3,149,468,064 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 749,928,707 | 787,186,886 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| 5.Lợi thế thương mại | 279 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **186,748,279,208** | **176,721,428,196** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **38,279,148,947** | **37,991,975,738** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **38,073,648,947** | **37,786,475,738** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | TM5A V.15 | 11,834,182,278 | 10,229,781,026 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7,613,919,952 | 4,630,642,589 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 671,552,786 | 671,552,786 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | TM5A V.16 | 3,222,924,992 | 1,992,427,081 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3,260,517,301 | 6,275,502,014 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | TM5A V.17 | 312,884,610 | 438,642,537 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | TM5A V.19a | 100,333,300 | 114,129,049 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | TM5A V.14a | 3,702,784,013 | 6,286,793,916 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | TM7 V.20e | 7,354,549,715 | 7,147,004,740 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **205,500,000** | **205,500,000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | | - | - |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 338 | TM5A V.19b | 205,500,000 | 205,500,000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | TM5A V.14b | - | - |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | TM6 V.20a | **148,469,130,261** | **138,729,452,458** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **148,469,130,261** | **138,729,452,458** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | TM6 V.20b | 87,999,910,000 | 87,999,910,000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 87,999,910,000 | 87,999,910,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 2,205,500,000 | 2,205,500,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | TM6 V.20e | 11,788,250,788 | 11,252,439,350 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 46,475,469,473 | 37,271,603,108 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A | | 37,271,603,108 | 21,691,966,499 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420B | | 9,203,866,365 | 15,579,636,609 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **186,748,279,208** | **176,721,428,196** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Chị Anh Chi

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Ký, họ tên)*

M.S.D.N:0301427564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
P.TÂN TẠO - TP.HỒ CHÍ MINH

Thái Nhã Ngôn

*CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ*

*Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Mẫu số B 03 – DN/HN
(kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ tài chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

*kỳ kế toán từ ngày: 01-01-2026 đến 31-03-2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số in | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | **13,530,988,602** | **5,657,332,071** |
| 2. Điều chỉnh các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1,057,350,201 | 1,046,452,226 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (67,451,003) | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (119,017,927) | (60,004,743) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 61,010,369 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | **14,462,880,242** | **6,643,779,554** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3,971,092,647) | (224,842,503) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (268,581,068) | 1,427,973,083 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1,527,208,078 | (5,377,653,526) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 335,131,050 | 203,507,799 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi đi vay đã trả | 14 | | (61,010,369) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1,523,517,271) | (1,403,773,903) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (864,077,902) | (692,160,851) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **9,636,940,113** | **576,829,653** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (127,452,716) | (117,307,382) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (16,500,000,000) | (6,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 7,600,000,000 | 5,108,072,981 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 420,757,927 | 171,335,743 |

| Chỉ tiêu | Mã số in | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **(8,606,694,789)** | **(837,898,658)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | TM10 v.4 | 3,702,784,013 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (6,286,793,916) | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(2,584,009,903)** | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | **(1,553,764,579)** | **(261,069,005)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | **9,525,660,460** | **8,876,231,902** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | **7,971,895,881** | **8,615,162,897** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP**

*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Chị Anh Chi

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Ký, họ tên)*

M.S.D.N:0301427564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
P.TÂN TẠO - TP.HỒ CHÍ MINH

Thái Nhã Ngôn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô số 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo P. Tân Tạo TP. HCM
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

**mẫu số B 09 - DN**
(kèm theo thông tư 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
2-Lĩnh vực kinh doanhh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
4-Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
6. Cấu trúc của tập đoàn:
Tổng số các công ty con: 01
-Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
-Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có
-Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 136 người
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước
9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC hợp nhất theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...).

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1- Kỳ kế toán năm : từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

## III-Chuẩn mực kế toán áp dụng

1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành
2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :tổng chi phí phát sinh trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,
chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

| ***01- Tiền*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 46,415,609 | 73,565,756 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7,925,480,272 | 4,452,094,704 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Tiền gởi có kỳ hạn: <= 3 tháng | - | 5,000,000,000 |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng | | |
| **Cộng** | **7,971,895,881** | **9,525,660,460** |

**02-Các khoản đầu tư tài chính**

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | | |
| (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| b1) Ngắn hạn | 48,984,000,000 | 48,984,000,000 | | 40,084,000,000 | 40,084,000,000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 48,984,000,000 | 48,984,000,000 | | 40,084,000,000 | 40,084,000,000 | |
| - Các khoản đầu tư khác | - | | | - | | |
| b2) Dài hạn | - | | | - | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | | | - | | |
| - Các khoản đầu tư khác | - | | | - | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | - | | - | - | | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |

**3. Phải thu của khách hàng**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | **10,723,973,962** | **7,576,223,482** |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên | 2,519,054,496 | 3,110,324,370 |
| CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI QUANG | 2,519,054,496 | 3,110,324,370 |
| **- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **4,219,032,944** | **1,753,226,055** |
| **+ Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan** | | |
| CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA | 1,767,567,767 | 645,139,608 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UNITE | 2,451,465,177 | 1,108,086,447 |
| **- Các khoản phải thu khách hàng khác** | **3,985,886,522** | **2,712,673,057** |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | - | - |
| **Cộng** | **10,723,973,962** | **7,576,223,482** |

| *4.Phải thu khác* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 112,286,480 | | 111,800,000 | |
| - Cầm cố,thế chấp , ký quỹ, ký cược | 31,091,143 | | 26,284,663 | |
| -Phải thu ngắn hạn khác | 1,384,075,349 | | 1,680,718,490 | |
| **Cộng** | **1,527,452,972** | | **1,818,803,153** | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b) Dài hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | | - | |
| - Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia; | - | | - | |
| - Phải thu người lao động; | - | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 16,486,500 | | 16,486,500 | |

| | | |
|---|---|---|
| - Cho mượn; tạm ứng | - | - |
| - Các khoản chi hộ; | - | - |
| - Phải thu khác | 32,796,000 | 33,908,000 |
| **Cộng** | **49,282,500** | **50,394,500** |

*5. Nợ xấu*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán , hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 68,472,858 | - | 68,472,858 | - |
| -Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | |
| **Cộng** | **68,472,858** | | **68,472,858** | |

| *06- Hàng tồn kho* | Cuối kỳ Giá gốc | Dự phòng | Đầu năm Giá gốc | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | | - | |
| -Nguyên liệu , vật liệu | 16,747,816,575 | | 14,669,685,841 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 9,762,862 | | 2,760,830 | |
| - Chi phí SX,KD dở dang | 3,146,537,455 | | 2,653,578,743 | |
| - Sản phẩm | 5,888,824,794 | | 7,395,848,337 | |
| - Hàng hóa | 15,163,370,036 | | 15,965,856,902 | |
| - Hàng gửi đi bán | - | | - | |
| -Hàng hóa kho bảo thuế | - | | - | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm | (556,066,388) | | (623,517,391) | |
| **Cộng** | **40,400,245,333** | | **40,064,213,262** | |

| *7. Tài sản dở dang dài hạn* | Cuối kỳ Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đầu năm Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
|---|---|---|---|---|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | | - | |
| **Cộng** | - | | - | |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Mua sắm; | - | - |
| - XDCB; | - | - |
| - Sửa chữa | - | - |
| **Cộng** | - | - |

*8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **68,337,174,251** | **41,164,507,917** | **1,730,930,101** | **2,451,658,502** | **367,008,165** | **114,051,278,936** |
| -Mua trong năm | 38,397,160 | - | - | 89,055,556 | - | **127,452,716** |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | 1,000,000,000 | - | - | - | 219,047,619 | **1,219,047,619** |
| **Số dư cuối kỳ** | **67,375,571,411** | **41,164,507,917** | **1,730,930,101** | **2,540,714,058** | **147,960,546** | **112,959,684,033** |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư đầu năm** | **20,516,114,868** | **34,611,007,024** | **1,730,930,101** | **641,891,479** | **367,008,165** | **57,866,951,637** |
| **-Khấu hao trong năm** | **421,127,092** | **419,929,060** | - | **67,216,261** | - | **908,272,413** |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| -Chuyển sang bất động sản đầu | - | - | - | - | - | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | 1,000,000,000 | - | - | - | 219,047,619 | **1,219,047,619** |
| **Số dư cuối kỳ** | **19,937,241,960** | **35,030,936,084** | **1,730,930,101** | **709,107,740** | **147,960,546** | **57,556,176,431** |
| **III.Giá trị còn lại của TSCĐ** | - | - | - | - | - | - |
| -Tại ngày đầu năm | **47,821,059,383** | **6,553,500,893** | - | **1,809,767,023** | - | **56,184,327,299** |
| -Tại ngày cuối kỳ | **47,438,329,451** | **6,133,571,833** | - | **1,831,606,318** | - | **55,403,507,602** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

| Nguyên giá | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại 01/01/2026** | 4,268,916,667 | 25,637,595,239 | 1,730,930,101 | 229,818,182 | 367,008,165 | **32,234,268,354** |
| **Tại 31/03/2026** | 3,268,916,667 | 25,959,806,148 | 1,730,930,101 | 229,818,182 | 147,960,546 | **31,337,431,644** |

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC** | | | | | | |
| Số dư Đầu năm 2022 | - | - | - | - | - | - |
| -Thuê tài chính trong năm<br>-Mua lại TSCĐ thuê TC<br>-Tăng khác<br>-Trả lại TSCĐ thuê TC<br>-Giảm khác | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| **.Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư Đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| -Khấu hao trong năm<br>-Mua lại TSCĐ thuê TC<br>-Tăng khác<br>-Trả lại TSCĐ thuê TC<br>-Giảm khác | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| -Tại ngày Đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| -Tại ngày Cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **a.Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **23,880,406,901** | **729,400,000** | **24,609,806,901** |
| **-Mua trong năm** | - | - | - |
| -Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - |
| -Tăng do hợp nhất KD | - | - | - |
| -Tăng khác | - | - | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **23,880,406,901** | **729,400,000** | **24,609,806,901** |
| **b.Giá trị hao mòn lũy kế** | - | - | - |
| **Số dư đầu năm** | **7,709,389,917** | **729,400,000** | **8,438,789,917** |
| **-Khấu hao trong năm** | **149,077,788** | - | **149,077,788** |
| -Tăng khác | - | - | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **7,858,467,705** | **729,400,000** | **8,587,867,705** |
| **c.Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | - | - | - |
| **-Tại ngày đầu năm** | **16,171,016,984** | - | **16,171,016,984** |
| **Số dư cuối kỳ** | **16,021,939,196** | - | **16,021,939,196** |

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số Đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên Giá bất động sản đầu tư** | - | - | - | - |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | - | - | - | - |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | - | - | - | - |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | - | - | - | - |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư** | - | - | - | - |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | - | - | - | - |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

| ***12. Chi phí chờ phân bổ*** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 30,083,038 | 40,401,977 |
| Chi phí đi vay | - | - |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí mua bảo hiểm | 40,551,216 | 70,964,631 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 157,076,371 | 178,087,609 |
| | **227,710,625** | **289,454,217** |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 614,137,960 | 669,664,293 |
| Chi phí đi vay | - | - |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2,261,942,646 | 2,479,803,771 |
| **Cộng** | **2,876,080,606** | **3,149,468,064** |

*14- Vay và nợ thuê tài chính*

| | Cuối kỳ | Trong năm ..... | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị | |
| a) -Vay ngắn hạn | 3,702,784,013 | 3,702,784,013 | 6,286,793,916 | 6,286,793,916 | |
| Vay ngắn hạn | 3,702,784,013 | 3,702,784,013 | 6,286,793,916 | 6,286,793,916 | |
| Vay dài hạn tới hạn trả | - | - | - | - | |
| **Cộng** | **3,702,784,013** | **3,702,784,013** | **6,286,793,916** | **6,286,793,916** | - |
| b) -Vay dài hạn | - | - | - | | |
| **Cộng** | - | - | - | | |

*15. Phải trả người bán*

| | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Giá trị | |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | | **11,834,182,278** | **10,229,781,026** | |
| **Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên** | - | **2,026,645,324** | **2,717,199,267** | |
| CÔNG TY TNHH BAO BÌ TẤN THÀNH | - | 2,026,645,324 | 2,717,199,267 | - |
| **- Phải trả cho các bên liên quan** | - | - | - | - |
| **- Phải trả cho các đối tượng khác** | - | **9,807,536,954** | **7,512,581,759** | - |
| **Cộng** | - | **11,834,182,278** | **10,229,781,026** | - |
| **b) Phải trả cổ tức** | | **671,552,786** | **671,552,786** | |

*16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

| | Cuối kỳ | | Phát sinh | Đã nộp/ Chuyển khấu trừ | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | trong năm | trong năm | Phải thu | Phải nộp |
| -Thuế Giá trị Giá tăng | - | 500,475,680 | 3,592,173,608 | 3,528,363,298 | - | 436,665,370 |
| -Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu) | - | - | 44,574,000 | 44,574,000 | - | - |
| -Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| -Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2,682,366,875 | 2,682,429,743 | 1,523,517,271 | - | 1,523,454,403 |
| -Thuế thu nhập cá nhân | - | 40,082,437 | 252,194,705 | 241,237,143 | - | 29,124,875 |
| -Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| -Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 103,173,114 | - | - | - | 103,173,114 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| -Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | 3,182,433 | - | 3,182,433 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cộng** | **103,173,114** | **3,222,924,992** | **6,571,372,056** | **5,340,874,145** | **103,173,114** | **1,992,427,081** |

***17- Chi phí phải trả***

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | **312,884,610** | **438,642,537** |
| Chi phí phải trả:lãi vay | - | 7,562,937 |
| Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ | - | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 312,884,610 | 431,079,600 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Chi phí phải trả:lãi vay | - | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| Chi phí phải trả khác | - | - |
| **Cộng** | **312,884,610** | **438,642,537** |

***19- Phải trả khác***

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 77,418,820 | 56,276,970 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 22,914,480 | 57,852,079 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **100,333,300** | **114,129,049** |
| b) Dài hạn | | |
| Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn | 205,500,000 | 205,500,000 |
| **Cộng** | **205,500,000** | **205,500,000** |

**20- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Vốn khác | Qũy đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 7 | 8 | 9 |
| **Số dư đầu năm trước 01/01/2025** | **87,999,910,000** | **2,205,500,000** | - | **10,260,754,744** | **34,891,952,999** | - | **135,358,117,743** |
| -Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| -Lãi trong năm trước | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | 18,554,690,427 | | **18,554,690,427** |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước | | | | 991,684,606 | (991,684,606) | | - |
| -Lỗ trong năm trước | | | | | (1,983,369,212) | | **(1,983,369,212)** |
| -Giảm khác | | | | | | | - |
| Chia cổ tức | | | | | | | - |
| Trích thưởng HĐQT, BKS | | | | | | | - |
| Sử dụng quỹ | | | | | (13,199,986,500) | | **(13,199,986,500)** |
| **Số dư Cuối năm 31/12/2025** | **87,999,910,000** | **2,205,500,000** | - | **11,252,439,350** | **37,271,603,108** | - | **138,729,452,458** |
| **trước Số dư đầu năm nay 01/01/2026** | **87,999,910,000** | **2,205,500,000** | - | **11,252,439,350** | **37,271,603,108** | - | **138,729,452,458** |
| -Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| -Lãi trong năm nay | | | | | | | - |
| - Hoàn lãi năm trước | | | | | 10,811,300,680 | | **10,811,300,680** |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | - | - | 535,811,438 | (535,811,438) | | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay | | | | | (1,071,622,877) | | **(1,071,622,877)** |
| -Lỗ trong năm nay | | | | | | | - |
| -Giảm khác | | - | - | - | - | | - |
| - Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát… | | | | | | | - |
| -Chia cổ tức | | | | | | | - |
| **Số dư Cuối kỳ** | **87,999,910,000** | **2,205,500,000** | - | **11,788,250,788** | **46,475,469,473** | - | **148,469,130,261** |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Đầu năm |
|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 87,999,910,000 |
| **Cộng** | **87,999,910,000** |

| c- Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp Đầu năm | | 87,999,910,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp Giảm trong năm | | - |
| + Vốn góp Cuối năm | 87,999,910,000 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| đ- Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **8,799,991** | **8,799,991** |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **8,799,991** | **8,799,991** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,799,991 | 8,799,991 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ..... | ..... |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | ..... | ..... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ..... | ..... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ..... | ..... |
| - Số lượng cổ phiếu đã lưu hành | **8,799,991** | **8,799,991** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,799,991 | 8,799,991 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ..... | ..... |
| * Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành | **10,000** | **10,000** |

| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | **11,788,250,788** | **11,252,439,350** |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | **7,354,549,715** | **7,147,004,740** |
| | | ..... |

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng VN )

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| ***1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)*** | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 38,139,976,735 | 35,110,235,076 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| **Cộng** | **38,139,976,735** | **35,110,235,076** |

| ***2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)*** | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 648,145,258 | 183,415,896 |
| - Giảm Giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 53,745,029 | 35,978,946 |
| **Cộng** | **701,890,287** | **219,394,842** |

**Doanh thu các bên liên quan**

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | | |
| Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA | 2,518,979,150 | 1,343,199,950 |
| Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite | 4,657,115,794 | 1,113,050,435 |
| **Hàng bán bị trả lại** | | |
| Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA | | |
| Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite | | |

| *3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán: Thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ: | 22,847,336,707 | 22,913,599,168 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 52,552 | 1,110,490 |
| **Cộng** | **22,847,389,259** | **22,914,709,658** |

| *4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền cho vay, tiền gởi | 119,017,927 | 60,004,743 |
| Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | - | |
| Lãi do bán các loại chứng khoán | - | - |
| Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | - |
| **Cộng** | **119,017,927** | **60,004,743** |

| *5- Chi phí tài chính (Mã số 23)* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ | - | 1,935,000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | - |
| Lỗ do bán các loại chứng khoán | - | - |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | - | - |
| Lãi mua hàng trả chậm | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 9,014,084 |
| Chi phí lãi vay | 61,010,369 | - |
| **Cộng** | **61,010,369** | **10,949,084** |

| *6-Thu nhập khác* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường | 5,903,019,772 | - |
| Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Thuế được giảm/Tiền thuế đất được giảm | - | - |
| Thu nhập khác | 47,695,522 | 52,299,950 |
| **Cộng** | **5,950,715,294** | **52,299,950** |

| *7- Chi phí khác* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác | 71,769,729 | 9,998 |
| Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| Chi phí khác | 3 | 128,849 |
| Chi phí khác(KHL) | 2,416 | 6,360 |
| **Cộng** | **71,772,148** | **145,207** |

| *8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | **3,452,656,890** | **3,202,138,490** |

| | | |
|---|---|---|
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phátt sinh trong kỳ: | **3,544,002,401** | **3,217,870,417** |

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN
- Hòan nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

| ***9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*** | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14,678,600,265 | 15,844,245,814 |
| - Chi phí nhân công | 4,181,275,794 | 3,647,312,448 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,149,264,772 | 1,006,921,470 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 614,471,679 | 549,165,136 |
| - Chi phi khác bằng tiền | 100,015,053 | 182,361,738 |
| Cộng | **20,723,627,563** | **21,230,006,606** |

| *10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (Mã số 51) | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2,682,429,743 | 1,219,463,730 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **2,682,429,743** | **1,219,463,730** |

| *11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (Mã số 52) | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| **Cộng** | **37,258,179** | **(87,997,316)** |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (Đơn vị tính: đồng VN )

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; | | |
| -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| -Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 3,702,784,013 | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |
| Cộng | **3,702,784,013** | - |

| 4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ: | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 6,286,793,916 | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |
| Cộng | **6,286,793,916** | - |

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): trình bày lại số dư đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trình bày lại theo 99/2025/TT-BTC tại 01/01/2026 | Số liệu đã phát hành theo 200/2014/TT-BTC tại 31/12/2025 | Thay đổi thuần |
|---|---|---|---|---|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 9,525,660,460 | 9,539,621,576 | (13,961,116) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Tiền | 111 | 4,525,660,460 | 4,539,621,576 | (13,961,116) |
| - Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 150) | 160 | 406,588,447 | 392,627,331 | 13,961,116 |
| - Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 155) | 165 | 13,961,116 | - | 13,961,116 |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 671,552,786 | - | 671,552,786 |
| - Phải trả ngắn hạn khác (Mã số cũ: 319) | 320 | 114,129,049 | 785,681,835 | (671,552,786) |

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP**
*(Ký, họ tên)*

Nguyễn Chị Anh Chi

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*(Ký, họ tên)*

M.S.D.N:0301427504-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
P.TÂN TẠO - TP.HỒ CHÍ MINH

Thái Nhã Ngôn